

PETROVIETNAM

CNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM
Đường số 15, KCN Phú Mỹ I, Huyện Tân Thành
Thị trấn Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
Mã số thuế: 3500800828

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2017

Bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán
- Kết quả sản xuất kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước
- Thuyết minh Báo cáo tài chính

Vũng Tàu, ngày 12 tháng 10 năm 2017



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		505,237,644,215	500,544,254,289
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	IV. 1	229,611,859,830	342,673,472,949
1. Tiền	111		25,511,859,830	18,773,472,949
2. Các khoản tương đương tiền	112		204,100,000,000	323,900,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	IV. 2	33,900,000,000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		33,900,000,000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		206,151,336,242	106,086,387,832
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		198,020,277,005	106,258,851,793
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		12,033,957,999	1,688,852,306
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	IV. 3	2,322,568,442	1,121,505,453
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(6,225,467,204)	(2,982,821,720)
IV. Hàng tồn kho	140	IV. 4	32,554,649,330	42,038,312,846
1. Hàng tồn kho	141		32,554,649,330	42,038,312,846
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,019,798,813	9,746,080,662
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	IV. 5	1,956,784,203	7,495,420,821
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,063,014,610	2,250,659,841
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		181,179,752,644	149,367,042,486
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1,927,000,000	1,927,000,000
1. Phải thu dài hạn khác	216	IV. 6	1,927,000,000	1,927,000,000
II. Tài sản cố định	220		169,677,485,963	142,672,404,911
1. Tài sản cố định hữu hình	221	IV. 7	130,607,498,159	142,525,687,323
- Nguyên giá	222		732,686,732,582	711,625,098,491
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(602,079,234,423)	(569,099,411,168)
2. Tài sản cố định vô hình	227	IV. 8	39,069,987,804	146,717,588
- Nguyên giá	228		40,807,806,700	1,009,806,700
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,737,818,896)	(863,089,112)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1,268,980,942	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	IV. 9	1,268,980,942	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		8,306,285,739	4,767,637,575
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	IV. 10	5,002,500,000	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	IV. 11	3,303,785,739	4,767,637,575
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		686,417,396,859	649,911,296,775

CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM

Đường số 15 KCN Phú Mỹ 1, TT, Phú Mỹ
Huyện Tân thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/08/2017

Bảng cân đối Kế toán (tiếp theo)

Mẫu B 01-DN

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		237,145,221,528	185,319,914,805
I. Nợ ngắn hạn	310		225,087,275,408	157,297,948,961
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		129,783,372,745	96,642,193,336
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	IV. 12	7,320,182,221	10,477,874,058
3. Phải trả người lao động	314		37,436,173,269	6,224,744,849
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		47,552,341,623	9,566,189,146
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	IV. 13	761,456,317	626,627,677
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	IV. 14	646,668,000	30,839,581,662
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,587,081,233	2,920,738,233
II. Nợ dài hạn	330		12,057,946,120	28,021,965,844
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	IV. 15	650,664,000	16,614,683,724
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		4,452,834,481	4,452,834,481
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		6,954,447,639	6,954,447,639
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		449,272,175,331	464,591,381,970
I. Vốn Chủ sở hữu	410	IV. 16	449,272,175,331	464,591,381,970
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		270,000,000,000	270,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		270,000,000,000	270,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1,695,680,000	1,695,680,000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(3,270,000)	(3,270,000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		69,972,247,531	69,972,247,531
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		9,179,045,649	9,179,045,649
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		98,428,472,151	113,747,678,790
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		25,522,909,790	2,459,072,048
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421B		72,905,562,361	111,288,606,742
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		686,417,396,859	649,911,296,775

Bà Rịa - Vũng tàu, ngày 12 tháng 10 năm 2017

Người lập



Trần Ngọc Lan

Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Hùng

Giám đốc




Vũ Văn Thực

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho kỳ hoạt động 3 tháng và số lũy kế từ đầu năm đến hết 30/09/2017

Đơn vị: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/07 - 30/09		Lũy kế từ đầu năm đến hết 30/09	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu gộp	01	V. 1	333,492,865,421	227,700,826,249	965,935,932,797	666,166,659,936
2. Doanh thu thuần	10		333,492,865,421	227,700,826,249	965,935,932,797	666,166,659,936
3. Giá vốn hàng bán	11	V. 2	275,469,380,713	172,422,110,816	791,039,019,507	492,010,265,176
4. Lợi nhuận gộp	20		58,023,484,708	55,278,715,433	174,896,913,290	174,156,394,760
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V. 3	2,098,943,903	1,822,387,915	6,833,425,668	5,388,224,823
6. Chi phí tài chính	22	V. 4	139,145,311	1,433,115,221	1,980,973,273	4,871,683,910
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>139,115,493</i>	<i>1,433,115,221</i>	<i>1,980,883,818</i>	<i>4,871,167,684</i>
7. Chi phí bán hàng	24		8,177,586,789	7,989,153,699	18,309,245,755	17,204,415,775
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		16,503,753,909	15,720,772,729	63,423,604,421	53,038,459,717
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		35,301,942,602	31,958,061,699	98,016,515,509	104,430,060,181
10. Thu nhập khác	31		68,042,182	13,136,362	115,769,455	58,853,635
11. Chi phí khác	32		-	255,986,728	44,059,642	1,037,632,912
12. Lợi nhuận khác	40		68,042,182	(242,850,366)	71,709,813	(978,779,277)
13. Lợi nhuận trước thuế	50		35,369,984,784	31,715,211,333	98,088,225,322	103,451,280,904
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V. 5	6,965,296,032	4,623,592,741	18,718,811,125	16,318,990,991
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		634,823,996	987,341,908	1,463,851,836	2,217,877,187
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		27,769,864,756	26,104,276,684	77,905,562,361	84,914,412,726

Bà Rịa - Vũng tàu, ngày 12 tháng 10 năm 2017

Người lập



Trần Ngọc Lan

Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Hùng

Giám đốc



Vũ Văn Thục

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động 09 tháng từ ngày 01/01 đến 30/09 năm 2017

Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ Trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		98,088,225,322	71,736,069,571
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		33,854,553,039	29,182,804,404
Các khoản dự phòng	03		3,242,645,484	(7,094,702)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(89,455)	(6,631,235)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6,833,425,668)	(3,556,852,647)
Chi phí lãi vay	06		1,980,883,818	3,438,052,463
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		130,332,792,540	100,786,347,854
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(100,872,866,699)	9,505,271,105
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		9,483,663,516	886,278,097
Tăng, giảm các khoản phải trả	11		99,131,495,486	(4,149,520,440)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		536,136,618	2,226,414,476
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(1,980,883,818)	(3,426,862,549)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(20,283,043,105)	(10,442,727,214)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(13,272,762,233)	(11,727,001,900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		103,074,532,305	83,658,199,429
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(62,128,615,033)	(27,886,263,954)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác (chỉ các khoản tiền gửi có kỳ hạn)	23		(33,900,000,000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác (thu hồi các khoản tiền gửi có kỳ hạn)	26		-	13,000,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7,050,195,540	3,564,103,488
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(88,978,419,493)	(11,322,160,466)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ Trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn vốn chủ sở hữu				
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành				
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	12,761,181,872
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(46,156,933,386)	(20,893,565,836)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(81,000,882,000)	(80,690,979,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(127,157,815,386)	(88,823,362,964)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(113,061,702,574)	(16,487,324,001)
Tiền và tương đương tiền đầu năm/kỳ	60		342,673,472,949	281,710,813,470
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		89,455	6,631,235
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		229,611,859,830	265,230,120,704

Bà Rịa - Vũng tàu, ngày 12 tháng 10 năm 2017

Người lập



Trần Ngọc Lan

Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Hùng

Giám đốc



Vũ Văn Thực

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Từ 01/07 đến 30/09 - 2017

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ (01/07/2017) Phải nộp	Số phải nộp Trong kỳ (01/07 đến 30/09 - 2017)	Số đã nộp Trong kỳ (01/07 đến 30/09 - 2017)	Số phải nộp lũy kế từ đầu năm	Số đã nộp lũy kế từ đầu năm	Số còn phải nộp Cuối kỳ (30/09/2017)
I. Thuế	8,670,557,085	15,352,653,010	16,703,027,874	43,414,766,081	46,572,457,918	7,320,182,221
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	1,259,676,020	7,070,209,498	8,208,643,563	20,561,376,639	20,440,134,684	121,241,955
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
4. Thuế xuất nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	6,944,296,445	6,965,296,032	6,944,296,445	18,718,811,125	20,283,043,105	6,965,296,032
6. Thuế Thu Nhập Cá Nhân	466,584,620	1,317,147,480	1,550,087,866	3,919,905,472	5,634,607,284	233,644,234.0
7. Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-	-
8. Thuế nhà đất	-	-	-	-	-	-
9. Tiền thuê đất	-	-	-	-	-	-
10. Các loại thuế khác	-	-	-	214,672,845	214,672,845	-
II. Các khoản phải nộp khác	-	-	-	-	-	-
1. Các khoản phụ thu	-	-	-	-	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí	-	-	-	-	-	-
3. Các khoản khác	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng	8,670,557,085	15,352,653,010	16,703,027,874	43,414,766,081	46,572,457,918	7,320,182,221

Bà Rịa - Vũng tàu, ngày 12 tháng 10 năm 2017

Người lập



Trần Ngọc Lan

Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Hùng



Giám đốc

Vũ Văn Thực

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần CNG Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại Việt Nam với thời gian hoạt động là 20 năm theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492032000040 ngày 28 tháng 5 năm 2007 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp và các giấy phép điều chỉnh. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết chính thức tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 23 tháng 11 năm 2011 với mã chứng khoán là CNG.

Các cổ đông chính của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2017 là Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần (“PVGas”), Utilico Emerging Markets Limited và Halley Sicav - Halley Asian Prosperity với tỷ lệ sở hữu cổ phần lần lượt là 56%, 10,44% và 9,63%. Các cổ đông khác sở hữu 23,93% cổ phần còn lại của Công ty.

Công ty được thành lập nhằm thực hiện dự án Chiết nạp khí thiên nhiên (gọi tắt là dự án “CNG Việt Nam”) với thời gian hoạt động của dự án là 20 năm kể từ ngày 28 tháng 5 năm 2007.

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất, chiết nạp khí thiên nhiên CNG, LNG và LPG; cung cấp các dịch vụ cải tạo, bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt các thiết bị chuyển đổi cho các phương tiện sử dụng nhiên liệu khí thiên nhiên CNG, LNG và LPG; kinh doanh dịch vụ vận chuyển khí CNG, LNG và LPG và kinh doanh các nhiên liệu khác theo quy định của pháp luật; cung cấp dịch vụ xây dựng, lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa công trình khí; mua bán và cho thuê thiết bị công nghiệp phục vụ công trình khí.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, chiết nạp khí thiên nhiên CNG, LNG và LPG để phân phối cho khách hàng.

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Không quá 12 tháng.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính được lập cho kỳ hoạt động 3 tháng từ ngày 01 tháng 7 năm 2017 đến ngày 30 tháng 9 năm 2017.

3. Chế độ Kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009.

III. Tóm tắt các chính sách Kế toán chủ yếu

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

4. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 06	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 04	năm
- Phương tiện vận tải	03 - 08	năm

5. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện phần mềm kế toán và phần mềm quản lý nhân sự tiền lương. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Các phần mềm này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ ba năm đến mười năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 50 năm.

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước chi phí quảng cáo và chi phí bảo hiểm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

8. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp được trích lập chỉ để sử dụng cho đầu tư nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của Công ty. Mức trích tối đa là 10% thu nhập tính thuế hàng năm trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và tùy thuộc vào quyết định của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc hàng năm.

9. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

10. Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

12. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

13. Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

14. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi tăng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM

Đường số 15 Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, TT Phú Mỹ
Huyện Tân thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng tàu.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/08/2017
Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng Cân đối Kế toán**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	392,251,177	664,963,422
Tiền gửi ngân hàng	25,119,608,653	18,108,509,527
Các khoản tương đương tiền	204,100,000,000	323,900,000,000
Cộng	229,611,859,830	342,673,472,949

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn	33,900,000,000	-
Cộng	33,900,000,000	-

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương Mại TNHH MTV Đại Dương có kỳ hạn trong vòng 6 tháng với lãi suất tiền gửi là 5,1% một năm.

3. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền lãi dự thu từ tiền gửi có kỳ hạn	549,006,138	598,577,453
Tạm ứng cho nhân viên	1,382,708,309	222,928,000
Ký cược, ký quỹ	324,000,000	300,000,000
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	66,853,995	-
Cộng	2,322,568,442	1,121,505,453

4. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên vật liệu	22,874,955,100	23,475,573,184
Công cụ, dụng cụ	195,698,317	213,782,629
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9,483,995,913	18,348,957,033
Cộng	32,554,649,330	42,038,312,846

5. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí quảng cáo trả trước	1,109,298,605	2,834,249,996
Chi phí bảo hiểm trả trước	847,485,598	4,661,170,825
Cộng	1,956,784,203	7,495,420,821

CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM

Đường số 15 Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, TT Phú Mỹ
Huyện Tân thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng tàu.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/08/2017
Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

6. Phải thu dài hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ký cược, ký quỹ	1,927,000,000	1,927,000,000
Cộng	<u>1,927,000,000</u>	<u>1,927,000,000</u>

7. Tài sản cố định hữu hình

	<u>Nhà xưởng và vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc và thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải</u>	<u>Thiết bị văn phòng</u>	<u>Tổng cộng</u>
Nguyên giá					
Số đầu năm	28,327,423,571	247,907,201,016	433,408,303,009	1,982,170,895	711,625,098,491
Tăng trong quý III	-	21,061,634,091	-	-	21,061,634,091
Số cuối kỳ (30.09.2017)	<u>28,327,423,571</u>	<u>268,968,835,107</u>	<u>433,408,303,009</u>	<u>1,982,170,895</u>	<u>732,686,732,582</u>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	10,507,679,156	191,840,178,199	365,468,714,985	1,282,838,828	569,099,411,168
Khấu hao trong kỳ	694,074,663	14,742,237,029	17,285,819,023	257,692,540	32,979,823,255
Số cuối kỳ (30.09.2017)	<u>11,201,753,819</u>	<u>206,582,415,228</u>	<u>382,754,534,008</u>	<u>1,540,531,368</u>	<u>602,079,234,423</u>
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	17,819,744,415	56,067,022,817	67,939,588,024	699,332,067	142,525,687,323
Số cuối kỳ (30.09.2017)	<u>17,125,669,752</u>	<u>62,386,419,879</u>	<u>50,653,769,001</u>	<u>441,639,527</u>	<u>130,607,498,159</u>

Nguyên giá của Tài sản cố định hữu hình của Công ty bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 30/09/2017 là 459.391.816.708 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 457.321.253.815 đồng).

8. Tài sản cố định vô hình

	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Phần mềm máy tính</u>	<u>Tổng cộng</u>
Nguyên giá			
Số đầu năm	-	1,009,806,700	1,009,806,700
Tăng trong kỳ	39,798,000,000	-	39,798,000,000
Số cuối kỳ (30/09/2017)	<u>39,798,000,000</u>	<u>1,009,806,700</u>	<u>40,807,806,700</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	-	863,089,112	863,089,112
Khấu hao trong kỳ	728,012,196	146,717,588	874,729,784
Số cuối kỳ (30/09/2017)	<u>728,012,196</u>	<u>1,009,806,700</u>	<u>1,737,818,896</u>
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	39,069,987,804	146,717,588	146,717,588
Số cuối kỳ (30/09/2017)	<u>39,069,987,804</u>	<u>-</u>	<u>39,069,987,804</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM

Đường số 15 Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, TT Phú Mỹ
Huyện Tân thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng tàu.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/08/2017
Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công trình Xây dựng Văn phòng Nhà máy Phú Mỹ	625,344,578	-
Công trình Xây dựng Dự án KCN Thuận Đạo	643,636,364	-
Cộng	1,268,980,942	-

10. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí quảng cáo trả trước	5,002,500,000	-
Cộng	5,002,500,000	-

11. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế hoãn lại		
- Thuế suất ưu đãi	10%	10%
- Thuế suất thông thường	20%	20%
Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Chịu thuế suất ưu đãi	-	-
- Chịu thuế suất thông thường	3,303,785,739	4,767,637,575
Cộng	3,303,785,739	4,767,637,575

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	121,241,955	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	6,965,296,032	8,529,528,012
Thuế Thu nhập cá nhân	233,644,234	1,948,346,046
Cộng	7,320,182,221	10,477,874,058

13. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội	163,386,672	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	292,665,000
Phải trả khác	598,069,645	333,962,677
Cộng	761,456,317	626,627,677

14. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Là các khoản vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh IV.15)

15. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Phát sinh tăng</u>	<u>Phát sinh giảm</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Vay dài hạn đến hạn trả (trong vòng 12 tháng):				
Techcombank	16,095,761,332	8,047,887,670	24,143,649,002	-
ABBank	14,097,152,330	4,998,576,162	19,095,728,492	-
Sacombank	646,668,000	485,001,000	485,001,000	646,668,000
Cộng	30,839,581,662	13,531,464,832	43,724,378,494	646,668,000
Vay dài hạn (trên 12 tháng):				
Techcombank	8,047,887,670	-	8,047,887,670	-
ABBank	7,431,131,054	-	7,431,131,054	-
Sacombank	1,135,665,000	-	485,001,000	650,664,000
Cộng	16,614,683,724	-	15,964,019,724	650,664,000
Trong đó tổng số tiền đã vay, đã trả:				
	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số tiền vay từ đầu năm đến cuối kỳ</u>	<u>Tiền vay đã trả từ đầu năm đến cuối kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Techcombank	24,143,649,002	-	24,143,649,002	-
ABBank	21,528,283,384	-	21,528,283,384	-
Sacombank	1,782,333,000	-	485,001,000	1,297,332,000
Cộng	47,454,265,386	-	46,156,933,386	1,297,332,000

Tại ngày 11 tháng 08 năm 2016, Công ty ký hợp đồng vay trung hạn với Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Bà Rịa Vũng Tàu ("Sacombank") để tài trợ 01 trạm biến áp 3000KVA để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Khoản vay này được giải ngân bằng đồng Việt Nam với hạn mức tín dụng là 1.944.000.000 đồng và đáo hạn trong vòng 36 tháng. Lãi tiền vay được trả hàng tháng với mức lãi suất là 7.5%/năm cho 12 tháng đầu tiên, lãi tiền vay sau đó được điều chỉnh mỗi 3 tháng một lần bằng lãi suất huy động 12 tháng trả lãi cuối kỳ cộng biên độ 1,5%/năm. Công ty đã thế chấp toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng tín dụng dự nợ giảm dần số LD1617500567 ngày 22 tháng 08 năm 2016.

16. Vốn Chủ sở hữu

Chi tiết xem ở Thuyết minh **Phụ lục 02.**

Cổ phiếu:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	27,000,000	27,000,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	26,999,673	26,999,673
- Cổ phiếu quỹ	327	327

Công ty chỉ có một loại cổ phiếu phổ thông với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phiếu. Các cổ phiếu này không được hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phiếu sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả cổ phiếu đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với tài sản thuần của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM

Đường số 15 Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, TT Phú Mỹ

Huyện Tân thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng tàu.

Phụ lục 02

Chi tiết cho thuyết minh IV.16

Biến động Vốn Chủ sở hữu:

	Vốn góp của cổ đông	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	Tổng
Số dư đầu năm trước	270,000,000,000	1,695,680,000	9,179,045,649	(3,270,000)	46,226,828,725	-	71,638,096,410	398,736,380,784
Chuyển LNCPP năm nay sang LNCPP lũy kế đến cuối năm trước	-	-	-	-	-	71,638,096,410	(71,638,096,410)	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	120,288,606,742	120,288,606,742
Cổ tức trả bằng tiền	-	-	-	-	-	(40,499,509,500)	-	(40,499,509,500)
Phân phối quỹ	-	-	-	-	23,745,418,806	(28,679,514,862)	(9,000,000,000)	(13,934,096,056)
Số dư đầu năm nay	270,000,000,000	1,695,680,000	9,179,045,649	(3,270,000)	69,972,247,531	2,459,072,048	111,288,606,742	464,591,381,970
Chuyển LNCPP năm nay sang LNCPP lũy kế đến cuối năm trước	-	-	-	-	-	111,288,606,742	(111,288,606,742)	-
Lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2017	-	-	-	-	-	-	50,135,697,605	50,135,697,605
Số dư tại 30/06/2017	270,000,000,000	1,695,680,000	9,179,045,649	(3,270,000)	69,972,247,531	113,747,678,790	50,135,697,605	514,727,079,575
Lợi nhuận quý 3/2017	-	-	-	-	-	-	27,769,864,756	27,769,864,756
Cổ tức trả bằng tiền	-	-	-	-	-	(80,999,019,000)	-	(80,999,019,000)
Phân phối quỹ	-	-	-	-	-	(7,225,750,000)	(5,000,000,000)	(12,225,750,000)
Số dư tại 30/09/2017	270,000,000,000	1,695,680,000	9,179,045,649	(3,270,000)	69,972,247,531	25,522,909,790	72,905,562,361	449,272,175,331

Tình hình góp vốn: Tổng Công ty Khí Việt Nam- CTCP (Công ty mẹ) là cổ đông lớn nhất của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016 với số tiền là 151.200.000.000 đồng chiếm tỷ lệ 56%. Các cổ đông nhỏ khác đã góp vốn đủ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty.



V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh**1. Doanh thu gộp**

	Từ 01/07 - 30/09	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng	333,492,865,421	227,700,826,249
Cộng	333,492,865,421	227,700,826,249

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/07 - 30/09	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng bán	275,469,380,713	172,422,110,816
Cộng	275,469,380,713	172,422,110,816

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/07 - 30/09	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	2,098,943,903	1,822,387,915
Cộng	2,098,943,903	1,822,387,915

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/07 - 30/09	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	139,115,493	1,433,115,221
Cộng	139,115,493	1,433,115,221

VI. Thuyết minh về Công cụ tài chính**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh IV.14 và IV.15, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ (bao gồm vốn điều lệ, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu, cổ phiếu quỹ, quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh III.

Các loại công cụ tài chính

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	229,611,859,830	342,673,472,949
Phải thu của khách hàng và phải thu khác	202,269,845,447	109,307,357,246
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	33,900,000,000	-
Cộng	<u>465,781,705,277</u>	<u>451,980,830,195</u>

Công nợ tài chính

Các khoản vay	1,297,332,000	47,454,265,386
Phải trả người bán và phải trả khác	130,544,829,062	97,268,821,013
Chi phí phải trả	47,552,341,623	9,566,189,146
Dự phòng phải trả dài hạn	4,452,834,481	4,452,834,481
Cộng	<u>183,847,337,166</u>	<u>158,742,110,026</u>

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường, hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì Công ty đã thực hiện đánh giá tình hình tài chính của khách hàng trước khi ký hợp đồng cung cấp khí, thực hiện quản lý công nợ chặt chẽ bằng các biện pháp phù hợp như đối chiếu công nợ thường xuyên, đốc thúc khách hàng thanh toán đúng hạn theo hợp đồng và tiến hành trích lập dự phòng các khoản phải thu một cách thận trọng và phù hợp với tình hình thực tế của Công ty.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Số cuối kỳ	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng cộng
Tài sản tài chính:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	229,611,859,830	-	229,611,859,830
Phải thu của khách hàng và phải thu khác	200,342,845,447	1,927,000,000	202,269,845,447
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	33,900,000,000	-	33,900,000,000
Tổng cộng	463,854,705,277	1,927,000,000	465,781,705,277
Công nợ tài chính:			
Các khoản vay	646,668,000	650,664,000	1,297,332,000
Phải trả người bán và phải trả khác	130,544,829,062	-	130,544,829,062
Chi phí phải trả	47,552,341,623	-	47,552,341,623
Dự phòng phải trả dài hạn	-	4,452,834,481	4,452,834,481
Tổng cộng	178,743,838,685	5,103,498,481	183,847,337,166
Chênh lệch thanh khoản thuần	285,110,866,592	(3,176,498,481)	281,934,368,111
Số đầu năm			
Tài sản tài chính:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	342,673,472,949	-	342,673,472,949
Phải thu của khách hàng và phải thu khác	107,380,357,246	1,927,000,000	109,307,357,246
Tổng cộng	450,053,830,195	1,927,000,000	451,980,830,195
Các khoản vay	30,839,581,662	16,614,683,724	47,454,265,386
Phải trả người bán và phải trả khác	97,268,821,013	-	97,268,821,013
Chi phí phải trả	9,566,189,146	-	9,566,189,146
Dự phòng phải trả dài hạn	-	4,452,834,481	4,452,834,481
Tổng cộng	137,674,591,821	21,067,518,205	158,742,110,026
Chênh lệch thanh khoản thuần	312,379,238,374	(19,140,518,205)	293,238,720,169

VII. Nghiệp vụ với các bên liên quan

	Từ 01/07 - 30/09	
	Năm nay	Năm trước
Mua hàng hóa		
Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Vũng Tàu (PVGas D)	118,825,955,419	59,909,629,226
CN CTCP Phân phối Khí thấp áp Dầu khí VN- XN Phân phối Khí thấp áp Miền Bắc	56,303,069,715	23,083,816,408
Công ty CP Kinh doanh Khí miền Nam - CN Đồng Nai	14,996,664,923	7,442,673,463
Công ty CP Kinh doanh Khí miền Nam- CN Miền Đông	461,588,818	486,868,186
Chi phí sử dụng tòa nhà văn phòng		
Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Vũng Tàu (PVGAS D)	707,101,996	625,142,726
Số dư công nợ phải trả tại		
	30/09/2017	31/12/2016
Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Vũng Tàu (PVGAS D)	99,555,036,345	55,905,845,500
Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Vũng Tàu (PVGAS D)	777,812,196	723,940,015
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam - CN Đồng Nai	5,211,450,310	4,127,559,187
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam- CN Miền Đông	145,675,700	145,035,600
CN CTCP Phân phối Khí thấp áp Dầu khí VN- XN Phân phối Khí thấp áp Miền Bắc	20,302,960,888	11,864,865,592

Bà Rịa - Vũng tàu, ngày 12 tháng 10 năm 2017

Người lập

Trần Ngọc Lan**Kế toán trưởng**

Nguyễn Mạnh Hùng**Giám đốc**

Vũ Văn Thực

